

NP Bài 29

CAN DO:1.自動詞(Tự động từ)

2. Vてしまいます

sử dụng tự động từ để miêu tả trạng thái của sự vật, sự việc xung quanh.

Biết cách nói “hoàn thành” “chót/ lỡ làm gì”

1. THA ĐỘNG TỪ - TỰ ĐỘNG TỪ (他動詞—自動詞)

- Tự động từ: là tự thân, trạng thái như vậy. hay còn gọi là Nội động từ.
- Tha động từ: là tác động vào đối tượng bên ngoài hay còn gọi là Ngoại động từ.

Và từ đây mình xin gọi là: Tự động từ - Tha động từ (theo âm đọc Hán Việt của chữ Hán 他・自)

(Quay PPT số 2 -9 + So sánh giữa cấu trúc câu giữa tự/ tha động từ
+ Ví dụ về tự động từ/ tha động từ)

Vậy các bạn sẽ hỏi là: khi nào dùng tự động từ, khi nào dùng tha động từ đúng không ạ. Ở các bài ngữ pháp trước chúng ta học dạng:

OをV

khi đó chúng ta muốn nhấn mạnh việc S (chủ ngữ là người nào đó) thực hiện hành động V.
(Sub ví dụ)

Ví dụ: (tôi) mở cửa; (tôi) tắt đèn...

Vậy trong trường hợp chúng ta không muốn nhấn mạnh S – người thực hiện hành động đó nữa mà chỉ đơn giản MIÊU TẢ TRẠNG THÁI sự việc nó như vậy “ cửa đang mở” “nến tắt”
Thì khi đó chúng ta có thể dùng Tự động từ để diễn đạt ý này.

Và hôm nay chúng ta sử dụng mẫu câu trúc: **NがVています**

Để miêu tả trạng thái sự vật/ sự việc đang diễn ra trước mắt mình.

1.1 NがV自動詞ています Tự động từ ています Trạng thái

Chúng ta cùng tiếp tục câu chuyện về Tanaka san nhé. Sau khi anh ấy về nhà, mở cửa ra thì phát hiện quang cảnh như sau Chúng ta cùng miêu tả lại trạng thái căn phòng khách nhà anh ấy nào:

(1) まど あきます
→ まどがあいています。

(2) でんき つきます
→ でんきがついています

(3) テレビ つきます
→ テレビがついています

Khi ấy chúng ta sử dụng: NがVています

- Diễn tả **trạng thái diễn ra trước mắt mình** - Sự thật **khách quan**
- Trạng thái này là kết quả của hành vi, động tác kết thúc trong khoảnh khắc, và hành động ấy được biểu thị bởi TỰ động từ
- Trợ từ sau chủ thể của trạng thái biểu thị bằng :**が**
- Và **NがVています** cũng giống như 1 mẫu câu V ています thông thường, có thể chuyển sang phủ định, quá khứ, hay câu hỏi.

V 이었습니다 sẽ diễn tả Trạng thái trong quá khứ:

けさ、道がこんでいました。

では、練習しましょう。

Tiếp nối câu chuyện về Tanaka san, chúng ta sẽ cùng bước vào căn phòng ngủ của nhà anh ấy nhé:

(4) ガラス ・ われる

→ ガラスがわれています。

(5) カテン・あきます

→ カテンがあいています。

(6) ワイン・はいります

→ ワインがはいっています。

(7) おくさん・たおれます

→ おくさんがたおれています。

Luyện tập A1, B1, 2, C1

1.2. Nは自動詞ています

導入： chúng ta cùng làm quen với Quang san – nhân viên phòng QC – quản lý chất lượng hay còn gọi là 品質管理部 và xem công việc hàng ngày của anh ấy như thế nào nhé:

1. これはだいじょうぶです。これもだいじょうぶです。これもだいじょうぶです。でも：

これはやぶれています。

ランちゃん、これはやぶれていますよ。

2. このパソコンはだいじょうぶです。これもだいじょうぶです。でも：

このパソコンはこわれています。

ランちゃん、このパソコンはこわれていますよ。

2. このハサミはだいじょうぶです。このも大丈夫です。でも：

このハサミはおれています。

ランちゃん、このハサミはおれていますよ。

Bạn sẽ thấy đoạn hội thoại vừa rồi: **N は V_{自動}ています**

Khi mà bạn Quang muốn đưa N (cái áo, cái máy tính, cái kéo...) đó lên làm chủ đề câu chuyện để sau đó hỏi những nhân viên khác là: vì sao lại thế, bây giờ phải xử lý ra sao đây...

Cách hình thành mẫu câu này tương tự như ở phần 1.1

N が V_{自動}ています



N は V_{自動}ています

Tuy nhiên, đưa N làm chủ đề của câu văn, đoạn hội thoại **が => は**

では、練習しましょう。

Chúng mình cùng theo bước chân bạn Hương đi làm buổi đầu tiên tại công ty mới nhé:

(1)

H: すみません、このコップを使ってもいいですか。

A: そのコップはよられていますよ。

(2)

H: このコーヒーを飲んでもいいですか。

A: このコーヒーはつめたくなっていますよ。

(3)

H: すみません、このファックスを使ってもいいですか。

B: そのファックスはこしょうしていますよ。

Đối với phần luyện tập bên trên ta thấy, người A, B đều đưa ra N – danh từ đó làm chủ đề câu chuyện, làm vấn đề được đưa ra nên khi ấy が → は

- Là 1 ng nước ngoài, sử dụng đúng, chính xác が và は trong trường hợp này không phải là đơn giản nhưng cũng không khó. Thay vì việc tìm kiếm lý do, nguyên nhân để giải thích thì hãy học thuộc các hoàn cảnh, bối cảnh sử dụng. Như vậy, sẽ đơn giản và học nhanh, sử dụng dễ dàng hơn.

Luyện tập: B3, C2

2.V てしまいました ・ V てしまいます

Cách hình thành: V て (tha động từ) + しまいます・しまいました

VD: たべます → たべてしまいます Hiện tại
→ たべてしまいました Quá khứ
わすれます → わすれてしまいます
→ わすれてしまいました

V てしまいます cũng có thể chuyển sang quá khứ, hiện tại, phủ định, câu hỏi...

Có 2 ý:

1. Đã hoàn thành tất cả mọi việc, kết thúc: *làm xong việc V*
2. Thể hiện sự tiếc nuối, khó khăn: *đã chót lỡ làm V mất rồi*

2.1. Hoàn thành, kết thúc V てしまいました ・ V てしまいます

- V てしまいました

導入 1:

Huy さんは今ビールを飲んでいます。

いっぱい 飲みました。

もう いっぱい 飲みました。

もう いっぱい 飲みました。

→ ぜんぶ 飲みました。

→ ぜんぶ 飲んでしまいました。

導入 2: わたしのお母さんはパンが大好きです。でも、太るのをこわいです。

昨日、お母さんにパンを 2 本買ってあげました。

朝、ちょっと 食べました。

昼、もう 一本 食べました。

夕方、もう 一本 食べました。

→ ぜんぶ 食べました。

→ ぜんぶ 食べてしまいました。

Khi đó để nhấn mạnh đã kết thúc, đã xong, đã hoàn thành việc gì, thay vì

V ました → V てしまいました

では、練習しましょう。

(1) ぜんぶ・この本を・読みました

→ ぜんぶこの本を読んでしまいました。

(2) ぜんぶ・「みんな1」の新しいことば・覚えました

→ ぜんぶ「みんな1」の新しいことばを覚えてしまいました。

(3) A: 夏休みのしゅくだいをやりましたか。

B: ぜんぶやってしまいました。

(4) A: りょこうのにもつはじゅんびしましたか。

B: きのう じゅんびしてしまいました。

Và Thì hiện tại của V てしまいました là V てしまいます

- V てしまいます : sẽ kết thúc, sẽ hoàn thành trong tương lai

導入1:

H: ズンさん、レポートは書きましたか。

D: まだです。これから、書きます。

H: だいじょうぶですか。午後5時に先生に出さないといけませんよ。

D:

2時にちょっと 書きます。

3時に 半分 書きます。

5時に ぜんぶ かきます。

→ 書いてしまいます。

導入2:

A: いっしょにかえりましょうか。

B: あしたのかいぎのしりょうをつくってしまいますから、
お先に、どうぞ。

V てしまいます diễn tả ý: SẼ HOÀN THÀNH việc V (sẽ làm xong....)

では、練習しましょう。

(1) A: 食事に行きませんか。

B: すみません、しりょうをコピーしてしまいますから。

→ すみません、しりょうをコピーしてしまいますから。

(2) A: 晩ご飯はだいじょうぶ?

B: はい、だいじょうぶです。自分でりょうりを作ってしまいますから。

→ 自分でりょうりを作ってしまいますから。(SUB) Chỗ này cần check lại

Luyện tập: A3, B4,5

2.2.V てしまいました V mất rồi

導入1: カーちゃんをあしたアメリカにりょこうに行きます。

(1)

パスポートはどこ? どこ? ええ、どこかで

パスポートをなくしました。(ごんねんです)
→パスポートをなくしてしまいました。

(2)

レストランでカメラをわすれました。(ごんねんです)
→ カメラをわすれてしまいました。

(3)

おそくおきましたから、
ひこうきの時間におくれました。(ごんねんです)
→ ひこうきの時間におくれてしまいました。

- Thể hiện sự nuối tiếc, bối rối, thể hiện hoàn cảnh khó khăn khi hành động V chót xảy ra-
- Đi kèm với các động từ: ^{わす}忘れます・^{おく}遅れます・^{まちが}間違えます・^{なく}なくします・^{こしょう}故障します...

では、練習しましょう。

(1) A: ゆびわです。きみにあげます。ええ、ゆびわをおとしました。

→ ゆびわをおとしてしまいました。

(2) A: どうしたんですか。

B: 手をきってしまいました+んです。

→ 手をきってしまったんです。

(3) 母: どうしたんですか。

子: ぜんぶお金を使いました。

→ぜんぶお金を使ってしまいました。

Luyện tập: A4, B6,7, C3

TỔNG KẾT

1.N が・は **V_てています**

2. **V_てしまいます・V_てしました**

LUYỆN TẬP:

- 1)おさらが [やぶれて / おれて / われて /] しまいました。
- 2)窓が [開いて / 閉めて / しまつて / 開けて] いますから、
外の音が聞こえます。
- 3)その ボタンを おすと、電気が [開きます / つけます / つきます]。
- 4)その ページは [こわれて / われて / やぶれて /] います。
- 5)その シャツは [よごしています / よごれてあります / よごれています /]
から 洗わなければいけませんね。
- 6)「エアコンをつけましたから 窓 [に / を / が /] 閉めてください。」

NÂNG CAO: Văn nói thông thường: Vてしまう・Vてしまった

Vてしまいます → Vてしまう → Vちゃう

Vてしまいました → Vてしまった → Vちゃった

れい: 行ってしまいます → 行ってしまう → 行っちゃう
行ってしまった → 行っちゃった
話してしまいます → 話してしまう → 話しちゃう

Vでしまいます → Vでしまう → Vじゃう

Vでしまいました → Vでしまった → Vじゃった

れい: 飲んでしまいます → 飲んでしまう → 飲んじゃう
飲んでしまった → 飲んじゃった
しんでしまいます → しんでしまう → しんじゃう
しんでしまった → しんじゃった

れい:

(1) A: どうしたの?

B: さいふをおとしちゃった (の)。

(1) A: どうしたの?

B: うちのいぬ、しんじゃった (の)。